

Số: 945/BC-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 01 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO SỐ LIỆU THỐNG KÊ QUÝ I NĂM 2026
(Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin chung về Đại học Cần Thơ: [Giới thiệu]
- Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:
- Họ và tên: PGS.TS. Trần Trung Tính
 - Chức vụ: Hiệu trưởng
 - Địa chỉ: Khu 2, đường 3/2, Phường Ninh Kiều, TP Cần Thơ
 - Email: ttinh@ctu.edu.vn

(Thực hiện công khai theo Điều 4 của Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024)

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, VIÊN CHỨC QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Thời điểm thống kê tính đến 31/3/2026
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	36,62 người học/GV
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	99,65%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	58,51%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	1.124	15	453	656	193	26
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	110	1	35	74	16	2
2	Nhân văn	59	0	33	26	8	0
3	Khoa học xã hội và hành vi	41	0	22	19	4	0
4	Báo chí và thông tin	24	1	9	14	1	0
5	Kinh doanh và quản lý	109	0	50	59	15	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
6	Pháp luật	62	0	50	12	2	0
7	Khoa học sự sống	37	0	4	33	14	1
8	Khoa học tự nhiên	22	0	11	11	4	2
9	Toán và thống kê	18	0	5	13	3	0
10	Máy tính và công nghệ thông tin	133	0	77	56	8	2
11	Công nghệ kỹ thuật	49	4	23	22	7	0
12	Kỹ thuật	129	8	52	69	17	2
13	Sản xuất và chế biến	41	0	3	38	12	6
14	Kiến trúc và xây dựng	75	1	33	41	13	1
15	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	122	0	17	105	44	9
16	Thú y	20	0	1	19	8	0
17	Sức khỏe	25	0	16	9	6	0
18	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	21	0	6	15	3	0
19	Môi trường và bảo vệ môi trường	27	0	6	21	8	1
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	1.124	15	453	656	193	26
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	110	1	35	74	16	2
2	Nhân văn	59	0	33	26	8	0
3	Khoa học xã hội và hành vi	41	0	22	19	4	0
4	Báo chí và thông tin	24	1	9	14	1	0
5	Kinh doanh và quản lý	109	0	50	59	15	0
6	Pháp luật	62	0	50	12	2	0
7	Khoa học sự sống	37	0	4	33	14	1
8	Khoa học tự nhiên	22	0	11	11	4	2
9	Toán và thống kê	18	0	5	13	3	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
10	Máy tính và công nghệ thông tin	133	0	77	56	8	2
11	Công nghệ kỹ thuật	49	4	23	22	7	0
12	Kỹ thuật	129	8	52	69	17	2
13	Sản xuất và chế biến	41	0	3	38	12	6
14	Kiến trúc và xây dựng	75	1	33	41	13	1
15	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	122	0	17	105	44	9
16	Thú y	20	0	1	19	8	0
17	Sức khỏe	25	0	16	9	6	0
18	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	21	0	6	15	3	0
19	Môi trường và bảo vệ môi trường	27	0	6	21	8	1

3. Thống kê đội ngũ viên chức quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Thời điểm thống kê tính đến 31/3/2026
1	Số viên chức quản lý khối hành chính và hỗ trợ	35 (không bao gồm chức danh giảng viên)
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	204 (không bao gồm chức danh giảng viên)
3	Số người lao động Trường trả lương	129
4	Số người lao động đơn vị trả lương	373

4. Thống kê đội ngũ viên chức và người lao động khác

TT	Đội ngũ	Số lượng	Trình độ			Loại HĐ	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	HĐLV	HĐLĐ
1	Số giáo viên	18	0	18	0	15	3

2	Số trợ giảng	35	30	5	0	14	21
---	--------------	----	----	---	---	----	----

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Khu I	Khu I, Đường 30 tháng 4, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ	62.251,50	5.639,00
2	Khu II	Khu II, Đường 3 tháng 2, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	714.200,97	197.483,87
3	Khu III	Số 1 Đường Lý Tự Trọng, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	5.527,20	3.970,00
4	Khu Hòa An	Quốc lộ 61, xã Hòa An, Thành phố Cần Thơ	1.112.901,00	19.088,26
5	Khu Lò gạch Bùng Binh	Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ	23.726,00	1.040,80
6	Trại thực nghiệm Vĩnh Châu	Phường Vĩnh Phước, Thành phố Cần Thơ	171.142,10	237,00
7	Nhà cộng đồng An Bình	Phường An Bình, Thành phố Cần Thơ	291,00	100,00
8	Khu Măng Đen	Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	159.733,70	197,00
9	Cơ sở Sóc Trăng Khu A	400 Lê Hồng Phong, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ	13.087,20	4.000,81
10	Cơ sở Sóc Trăng Khu B	428 Lê Hồng Phong, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ	6.945,70	1.607,00
Tổng cộng			2.269.806,37	233.274,72

2. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong quý I năm 2026

Đại học Cần Thơ không có cơ sở vật chất được đầu tư mới trong quý I năm 2026

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Mức độ đạt kiểm định: Đạt
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 29 tháng 12 năm 2023 đến ngày 28 tháng 12 năm 2028

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên CTĐT	Tên tổ chức kiểm định	Hiệu lực chứng nhận
1	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	AUN-QA	27/8/2018 - 26/8/2023
2	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	25/4/2021 - 24/4/2026
3	7480102	Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu	Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu	AUN-QA	25/4/2021 - 24/4/2026
4	7140209	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	AUN-QA	25/4/2021 - 24/4/2026
5	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	25/4/2021 - 24/4/2026
6	7850103	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	AUN-QA	17/01/2022 - 16/01/2027
7	7440112	Hóa học	Hóa học	AUN-QA	17/01/2022 - 16/01/2027
8	7620110	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	AUN-QA	17/01/2022 - 16/01/2027
9	7540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	17/01/2022 - 16/01/2027
10	7620112	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	AUN-QA	11/12/2022 - 10/12/2027
11	7460112	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng	AUN-QA	11/12/2022 - 10/12/2027
12	8460102	Toán giải tích	Toán giải tích	AUN-QA	11/12/2022 - 10/12/2027
13	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)	AUN-QA	11/12/2022 - 10/12/2027
14	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	20/6/2023 - 19/6/2028
15	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	AUN-QA	20/6/2023 - 19/6/2028
16	8620301	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản (chương trình dạy bằng tiếng Anh)	AUN-QA	20/6/2023 - 19/6/2028
17	7480101	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	AUN-QA	20/6/2023 - 19/6/2028
18	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	AUN-QA	06/8/2023 - 05/8/2028
19	7420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến)	AUN-QA	06/8/2023 - 05/8/2028
20	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	AUN-QA	06/8/2023 - 05/8/2028

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên CTĐT	Tên tổ chức kiểm định	Hiệu lực chứng nhận
21	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	AUN-QA	06/8/2023 - 05/8/2028
22	7520201	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	AUN-QA	21/10/2023 - 20/10/2028
23	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	AUN-QA	21/10/2023 - 20/10/2028
24	7620105	Chăn nuôi	Chăn nuôi	AUN-QA	21/10/2023 - 20/10/2028
25	7640101	Thú y	Thú y	AUN-QA	21/10/2023 - 20/10/2028
26	7520401	Vật lý kỹ thuật	Vật lý kỹ thuật	AUN-QA	11/5/2024 - 10/5/2029
27	7420101	Sinh học	Sinh học	AUN-QA	11/5/2024 - 10/5/2029
28	7480106	Kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật máy tính	AUN-QA	11/5/2024 - 10/5/2029
29	8520201	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	AUN-QA	11/5/2024 - 10/5/2029
30	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	AUN-QA	30/6/2024 - 29/6/2029
31	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	AUN-QA	30/6/2024 - 29/6/2029
32	7480104	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	AUN-QA	30/6/2024 - 29/6/2029
33	8480101	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	AUN-QA	30/6/2024 - 29/6/2029
34	7340120	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	AUN-QA	13/4/2025 - 12/4/2030
35	8310110	Quản lý Kinh tế	Quản lý Kinh tế	AUN-QA	13/4/2025 - 12/4/2030
36	7510601	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp	AUN-QA	13/4/2025 - 12/4/2030
37	7420203	Sinh học ứng dụng	Sinh học ứng dụng	AUN-QA	13/4/2025 - 12/4/2030
38	7340121	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh thương mại	AUN-QA	26/7/2025 - 25/7/2030
39	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	AUN-QA	26/7/2025 - 25/7/2030
40	7620109	Nông học	Nông học	AUN-QA	26/7/2025 - 25/7/2030
41	8620110	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	AUN-QA	26/7/2025 - 25/7/2030
42	7340115	Marketing	Marketing	AUN-QA	11/10/2025 - 10/10/2030
43	7620302	Bệnh học thủy sản	Bệnh học thủy sản	AUN-QA	11/10/2025 - 10/10/2030

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên CTĐT	Tên tổ chức kiểm định	Hiệu lực chứng nhận
44	8540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	11/10/2025 - 10/10/2030
45	8480104	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	AUN-QA	11/10/2025 - 10/10/2030
46	7140231	Sư phạm tiếng Anh	Sư phạm tiếng Anh	Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội các trường ĐH CĐ Việt Nam	14/6/2021 - 14/6/2026
47	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội các trường ĐH CĐ Việt Nam	14/6/2021 - 14/6/2026
48	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội các trường ĐH CĐ Việt Nam	26/5/2022 - 26/5/2027
49	7140213	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội các trường ĐH CĐ Việt Nam	26/5/2022 - 26/5/2027
50	7520103	Kỹ thuật Cơ khí	Kỹ thuật Cơ khí	Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội các trường ĐH CĐ Việt Nam	26/5/2022 - 26/5/2027
51	7140212	Sư phạm Hóa học	Sư phạm Hóa học	Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội các trường ĐH CĐ Việt Nam	26/5/2022 - 26/5/2027
52	7140211	Sư phạm Vật lý	Sư phạm Vật lý	Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội các trường ĐH CĐ Việt Nam	26/5/2022 - 26/5/2027
53	7380101	Luật	Luật	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	03/01/2023 - 02/01/2028
54	7229030	Văn học	Văn học	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	03/01/2023 - 02/01/2028
55	7229001	Triết học	Triết học	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	23/10/2023 - 22/10/2028
56	7720203	Hóa dược	Hóa dược	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	23/10/2023 - 22/10/2028
57	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	23/10/2023 - 22/10/2028
58	7520309	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật vật liệu	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	23/10/2023 - 22/10/2028
59	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	23/10/2023 - 22/10/2028
60	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	23/10/2023 - 22/10/2028
61	7340301	Kế toán	Kế toán	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	16/11/2023 - 16/11/2028
62	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	16/11/2023 - 16/11/2028

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên CTĐT	Tên tổ chức kiểm định	Hiệu lực chứng nhận
63	7140206	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	16/11/2023 - 16/11/2028
64	8140114	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
65	7140210	Sư phạm Tin học	Sư phạm Tin học	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
66	7140202	Giáo dục tiểu học	Giáo dục tiểu học	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
67	7140218	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
68	7140219	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
69	7140204	Giáo dục công dân	Giáo dục công dân	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
70	7310201	Chính trị học	Chính trị học	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
71	7520320	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
72	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
73	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	Kinh doanh nông nghiệp	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
74	8220121	Văn học Việt Nam	Văn học Việt Nam	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	27/12/2024 - 26/12/2029
75	8380107	Luật Kinh tế	Luật Kinh tế	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	27/12/2024 - 26/12/2029
76	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	27/12/2024 - 26/12/2029
77	7320201	Thông tin - Thư viện	Thông tin - Thư viện	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	27/12/2024 - 26/12/2029
78	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	27/12/2024 - 26/12/2029
79	7310101	Kinh tế	Kinh tế	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	27/12/2024 - 26/12/2029
80	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	26/9/2025 - 25/9/2030
81	7620103	Khoa học đất	Khoa học đất	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	26/9/2025 - 25/9/2030
82	7440301	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	26/9/2025 - 25/9/2030
83	7340302	Kiểm toán	Kiểm toán	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	26/9/2025 - 25/9/2030
84	7220203	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	26/9/2025 - 25/9/2030
85	8520301	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hóa học	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	26/9/2025 - 25/9/2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Số lượng ngành/chuyên ngành đào tạo

TT	Chỉ số thống kê	Thời điểm thống kê (tính đến 31/3/2026)
1	Đại học	125 (108 CTĐT đại trà, 02 CTĐT tiên tiến và 15 CTĐT chất lượng cao)
2	Thạc sĩ	63 (có 2 ngành dạy bằng tiếng Anh)
3	Tiến sĩ	27 (có 1 ngành dạy bằng tiếng Anh)
Tổng cộng		215

2. Số lượng sinh viên – học viên

Trình độ đào tạo	Tổng số (người)	Nữ	Tỉ lệ nữ (%)	Ghi chú
1. Đại học	42.810	21.556	50,52	
1.1 Chính quy	32.441	16.258	50,12	
1.2. Cử tuyển	0	0	0,00	
1.3. Liên thông	98	44	44,90	
1.4. Bằng 2	30	13	43,33	
1.5. Xét tuyển thẳng chính quy	601	271	45,09	
1.6. Vừa làm vừa học địa phương	1.262	439	34,78	
1.7. Vừa làm vừa học tại trường	2.267	1.080	47,64	
1.8. Đào tạo từ xa	6.111	3451	56,47	
2. Sau đại học	3.459	1.765	51,03	
2.1. Thạc sĩ	3.048	1.606	52,69	
2.2. Tiến sĩ	377	144	38,33	
3. Người học nước ngoài	3	1	33,33	
3.1. Sinh viên đại học	0	0	0,00	
3.2. Học viên sau đại học	3	1	33,33	
4. Người học khác	468	225	48,08	
4.1. Dự bị xét tuyển thẳng	468	225	48,08	
Tổng cộng	46.703	23.531	50,38	

3. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp

TT	Số lượng người học	Đang học - QM	Tuyển mới K51	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học				
1'	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên				
	Chính quy	2.477		14	83,91%
	Vừa làm vừa học	563	346		75,3%
	Đào tạo từ xa	0	0	0	75,3%
2	Nhân văn				
	Chính quy	1.881		202	82,1%
	Vừa làm vừa học	391	195	78	75,3%
	Đào tạo từ xa	1764	816	220	75,3%
3	Khoa học xã hội và hành vi				
	Chính quy	946		184	66,4%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
4	Báo chí và thông tin				
	Chính quy	766		27	82,58%
	Vừa làm vừa học	77	32		75,3%
	Đào tạo từ xa	487	275	71	75,3%
5	Kinh doanh và quản lý				
	Chính quy	3.573		413	74,67%
	Vừa làm vừa học	843	285	52	75,3%
	Đào tạo từ xa	1317	573	122	75,3%
6	Pháp luật				
	Chính quy	1.662		134	86,02%
	Vừa làm vừa học	350	122	37	75,3%
	Đào tạo từ xa	1362	452	91	75,3%
7	Khoa học sự sống				
	Chính quy	1.263		93	79,95%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
8	Khoa học tự nhiên				
	Chính quy	645		22	75,57%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
9	Toán và thống kê				
	Chính quy	607		80	71,43%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	

10	Máy tính và công nghệ thông tin				
	Chính quy	3.220		367	74,45%
	Vừa làm vừa học	603	233	20	75,3%
	Đào tạo từ xa	408	200	17	75,3%
11	Công nghệ kỹ thuật				
	Chính quy	1.290		98	83,74%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	112	54	0	75,3%
12	Kỹ thuật				
	Chính quy	3.110		156	74,89%
	Vừa làm vừa học	209	71	49	75,3%
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
13	Sản xuất và chế biến				
	Chính quy	1.893		46	77,55%
	Vừa làm vừa học	68	40		75,3%
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
14	Kiến trúc và xây dựng				
	Chính quy	2.039		66	88,04%
	Vừa làm vừa học	241	50	39	75,3%
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
15	Nông lâm nghiệp và thủy sản				
	Chính quy	4.775		238	78,26%
	Vừa làm vừa học	55	22		75,3% ²
	Đào tạo từ xa	245	99	25	75,3%
16	Thú y				
	Chính quy	700		77	87,94%
	Vừa làm vừa học	84	41		75,3%
	Đào tạo từ xa	416	150	24	75,3%
17	Sức khỏe				
	Chính quy	347		24	79,61%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
18	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				
	Chính quy	752		34	44,86%
	Vừa làm vừa học	16	16		75,3%
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
19	Môi trường và bảo vệ môi trường				
	Chính quy	1.224		31	62,64%
	Vừa làm vừa học	29	29		75,3%

	Đào tạo từ xa	0	0	0	
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	325	93	44	
2	Kinh doanh và quản lý	420	167	94	
3	Khoa học sự sống	100	38	39	
4	Máy tính và công nghệ thông tin	255	95	45	
5	Sản xuất và chế biến	57	17	14	
6	Khoa học tự nhiên	142	53	40	
7	Khoa học xã hội và hành vi	232	81	45	
8	Kỹ thuật	200	56	38	
9	Kiến trúc và xây dựng	84	40	18	
10	Pháp luật	228	80	37	
11	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	613	272	204	
12	Toán và thống kê	60	31	9	
13	Nhân văn	132	77	12	
14	Môi trường và bảo vệ môi trường	112	54	29	
15	Thú y	88	33	21	
III	Tiến sĩ				
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	80	22	06	
2	Kinh doanh và quản lý	39	15	01	
3	Khoa học sự sống	34	6	06	
4	Máy tính và công nghệ thông tin	36	14	0	
5	Sản xuất và chế biến	27	8	0	
6	Khoa học tự nhiên	37	14	02	
7	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	0	
8	Kỹ thuật	23	5	02	
9	Kiến trúc và xây dựng	0	0	0	
10	Pháp luật	0	0	0	
11	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	60	21	0	
12	Toán và thống kê	0	0	0	
13	Nhân văn	0	0	0	

14	Môi trường và bảo vệ môi trường	15	9	0	
15	Thú y	26	6	02	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng		Kinh phí thực hiện (đã giải ngân quý I/2026) ĐVT: tỷ đồng
		Đề tài triển khai trong năm 2025	Đề tài ký mới trong quý I/2026	
1	Đề tài cấp Nhà nước	1	0	2,63
2	Đề tài cấp bộ	39 (năm 2024 và 2025)	18	
3	Đề tài cấp Quốc gia (Nafosted)	11 (năm 2023 và 2024)	5	7,15
4	Đề tài cấp tỉnh	50	0	
5	Đề tài cấp cơ sở của viên chức	253 (năm 2024 và 2025)	195 (đã được Tiểu ban Chuyên môn duyệt)	2,73
6	Chương trình NCKH cấp cơ sở của viên chức	20 (gồm 56 đề tài nhỏ năm 2024 và 33 đề tài nhỏ năm 2025)	9 (đã được Tiểu ban Chuyên môn duyệt)	
7	Đề tài NCKH của sinh viên	454 (gồm 60 đề tài năm 2024 và 394 đề tài năm 2025)	177	
8	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	38	3	4,28
9	Đề tài hợp tác quốc tế	77 đề tài năm 2025	14	11,14

2. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Thời điểm báo cáo (tính đến 31/3/2026)	Ghi chú
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	35	Bài báo được HDGSNN công nhận
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	17	Bài báo WoS/ Scopus (có và chưa có hạng)

3	Tổng số sách chuyên khảo	0	
4	Số tác phẩm nghệ thuật đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	—	
5	Thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	-	
6	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	01	
7	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	04	
8	Tổng số bằng bảo hộ giống cây trồng	-	

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Thời điểm báo cáo (quý I/2026) ĐVT: tỷ đồng
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	425,14
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	
II	Thu giáo dục và đào tạo	404,48
1	Học phí, lệ phí từ người học	354,67
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	16,35
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	22,57
4	Thu khác	10,89
III	Thu khoa học và công nghệ	20,66
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	9,91
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	10,76
3	Thu khác	
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	322,33
I	Chi lương, thu nhập	139,50
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	113,81
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	25,70
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	124,76
1	Chi cho đào tạo	93,22
2	Chi cho nghiên cứu	20,66

TT	Chỉ số thống kê	Thời điểm báo cáo (quý I/2026) ĐVT: tỷ đồng
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0,80
4	Chi phí chung và chi khác	10,08
III	Chi hỗ trợ người học	54,35
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	53,85
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0,10
3	Chi hoạt động khác	0,40
IV	Chi khác	3,72
1	Kinh phí tài trợ cho giáo dục	1,51

Ghi chú: Số liệu báo cáo thống kê hàng quý của Đại học Cần Thơ được thực hiện theo biểu mẫu thống kê của Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo nhu cầu thực tế của Nhà trường./

Nơi nhận

- Công khai trên trang thông tin điện tử của ĐHCT;
- Lưu: VT, VPT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính